

Số: 02/2021/TTr-HĐQT

Yên Bái, ngày 02 tháng 4 năm 2021

## TỜ TRÌNH

V/v: Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sử kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và các văn bản pháp luật khác liên quan;

Căn cứ Điều lệ công ty cổ phần Sử kỹ thuật Hoàng Liên Sơn;

Hội đồng quản trị ("HĐQT") kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Sử kỹ thuật Hoàng Liên Sơn ("Công ty") Tờ trình sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty, như sau:

Đối chiếu với Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 (thay thế Luật Doanh nghiệp năm 2014); Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật liên quan khác mới được ban hành, HĐQT Công ty nhận thấy cần phải sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại một số Điều khoản để tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật (có bản Phụ lục tổng hợp chi tiết các điều khoản sửa đổi, bổ sung kèm theo).

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 xem xét thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu: HĐQT, VT.



Nguyễn Khắc Sơn

## PHỤ LỤC

### TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN

(Kèm theo Tờ trình số **02/2021/TTr-HĐQT** ngày **02/04/2021** của HĐQT)

STT	Điều khoản hiện hành Quy chế QTNB	Điều khoản sửa đổi Quy chế QTNB
1	<p><b>Điều 1 : Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Quy chế nội bộ về quản trị công ty được xây dựng theo quy định của Luật Doanh nghiệp số <del>68/2014/QH13</del> ngày <del>26/11/2014</del> (gọi tắt là "Luật doanh nghiệp"), Luật chứng khoán, Nghị định số <del>71/2017/NĐ-CP</del> ngày <del>06/6/2017</del> của Chính phủ (gọi tắt là "Nghị định 71"), Thông tư số <del>95/2017/TT-BTC</del> ngày <del>22/9/2017</del> của Bộ Tài chính (gọi tắt là "Thông tư 95") hướng dẫn một số điều của Nghị định <del>71</del> hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Điều lệ Công ty.</p> <p>.....</p>	<p><b>Điều 1 : Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Quy chế nội bộ về quản trị công ty được xây dựng theo quy định của Luật Doanh nghiệp số <b>59/2020/QH14</b> ngày <b>17/06/2020</b> (gọi tắt là "Luật doanh nghiệp"), Luật chứng khoán số <b>54/2019/QH14</b> ngày <b>26/11/2019</b>, Nghị định số <b>155/2020/NĐ-CP</b> ngày <b>31/12/2020</b> của Chính phủ (gọi tắt là "Nghị định 155"), Thông tư số <b>116/2020/TT-BTC</b> ngày <b>31/12/2020</b> của Bộ Tài chính (gọi tắt là "Thông tư 116") hướng dẫn một số điều của Nghị định <b>155</b> hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Điều lệ Công ty.</p> <p>.....</p>
2	<p><b>Điều 2 : Giải thích từ ngữ</b></p> <p>1. Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:</p> <p>.....</p> <p>g. “Thành viên độc lập Hội đồng quản trị”: là thành viên Hội đồng quản trị được quy định <del>tại khoản 7, Điều 2 Nghị định 71;</del> tại khoản 2 Điều <del>151</del> Luật doanh nghiệp; đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau (trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác):</p> <p>e. “Người có liên quan”: là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại <del>khoản 34, Điều 6</del> của Luật Chứng</p>	<p><b>Điều 2 : Giải thích từ ngữ</b></p> <p>1. Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:</p> <p>.....</p> <p>g. “Thành viên độc lập Hội đồng quản trị”: là thành viên Hội đồng quản trị được quy định tại khoản 2 Điều <b>155</b> Luật doanh nghiệp; đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau (trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác):</p> <p>e. “Người có liên quan”: là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại <b>Khoản 46, Điều 4</b> của Luật Chứng khoán, cụ thể như sau :</p>

	khoán, cụ thể như sau :	
3	<p><b>Điều 9. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị các công việc sau:</p> <p>d. Gửi thông báo, thư mời họp theo phương thức đảm bảo đến địa chỉ của từng cổ đông có quyền dự họp trước ít nhất <del>mười (10)</del> ngày trước ngày khai mạc Đại hội, tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư trên cơ sở danh sách cổ đông của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.</p> <p>3. Thông báo, thư mời họp phải ghi rõ nội dung chương trình Đại hội, các vấn đề sẽ được thảo luận, biểu quyết tại Đại hội, thời gian và địa điểm tổ chức. Kèm theo thư mời họp gửi cho cổ đông phải có <del>mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp</del>, mẫu xác nhận dự họp (nếu cần), chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình Đại hội. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.</p>	<p><b>Điều 9. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị các công việc sau:</p> <p>d. Gửi thông báo, thư mời họp theo phương thức đảm bảo đến địa chỉ của từng cổ đông có quyền dự họp trước ít nhất 21 ngày trước ngày khai mạc Đại hội, tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư trên cơ sở danh sách cổ đông của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.</p> <p>3. Thông báo, thư mời họp phải ghi rõ nội dung chương trình Đại hội, các vấn đề sẽ được thảo luận, biểu quyết tại Đại hội, thời gian và địa điểm tổ chức. Kèm theo thư mời họp gửi cho cổ đông phải có mẫu xác nhận dự họp (nếu cần), chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình Đại hội. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.</p>
4	<p><b>Điều 11. Cổ đông yêu cầu bổ sung chương trình họp của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 11 của Điều lệ có quyền yêu cầu bổ sung chương trình họp ĐHCĐ theo trình tự như sau:</p>	<p><b>Điều 11. Cổ đông yêu cầu bổ sung chương trình họp của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 11 của Điều lệ có quyền yêu cầu bổ sung chương trình họp ĐHCĐ theo trình tự như sau:</p>

	<p>.....</p> <p>b. Trường hợp từ chối kiến nghị thì HĐQT phải trả lời cho cổ đông bằng văn bản trước ngày dự kiến tổ chức họp ĐHĐCĐ.</p>	<p>.....</p> <p>b. Trường hợp từ chối kiến nghị thì HĐQT phải trả lời cho cổ đông bằng văn bản <b>chậm nhất là 02 ngày làm việc</b> trước ngày dự kiến tổ chức họp ĐHĐCĐ <b>và nêu rõ lý do</b>.</p>
5	<p><b>Điều 13. Cách thức biểu quyết, kiểm phiếu, thông báo kết quả biểu quyết</b></p> <p>3. Theo quyết định của ít nhất 65% tổng số cổ đông tham dự cuộc họp, Chủ tọa phải mời tổ chức trung lập thực hiện việc kiểm phiếu đối với các vấn đề nhạy cảm. Trong trường hợp này, việc kiểm phiếu phải có chứng kiến của ít nhất hai (02) cổ đông trong số những người yêu cầu phải có tổ chức trung lập kiểm phiếu.</p> <p>Tổ chức trung lập được mời kiểm phiếu là tổ chức trong nước bất kỳ do Chủ tọa lựa chọn với điều kiện là tổ chức này không phải là người có liên quan của những người có quyền và nghĩa vụ trong vấn đề nhạy cảm mà ĐHĐCĐ đang thảo luận, không phải là người có liên quan của thành viên HĐQT, BKS, TGD, Kế toán trưởng, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác. Người có liên quan được xác định theo quy định của <del>khoản 34, Điều 6</del>, Luật Chứng khoán và khoản 17, Điều 4, Luật Doanh nghiệp.</p>	<p><b>Điều 13. Cách thức biểu quyết, kiểm phiếu, thông báo kết quả biểu quyết</b></p> <p>3. Theo quyết định của ít nhất 65% tổng số cổ đông tham dự cuộc họp, Chủ tọa phải mời tổ chức trung lập thực hiện việc kiểm phiếu đối với các vấn đề nhạy cảm. Trong trường hợp này, việc kiểm phiếu phải có chứng kiến của ít nhất hai (02) cổ đông trong số những người yêu cầu phải có tổ chức trung lập kiểm phiếu.</p> <p>Tổ chức trung lập được mời kiểm phiếu là tổ chức trong nước bất kỳ do Chủ tọa lựa chọn với điều kiện là tổ chức này không phải là người có liên quan của những người có quyền và nghĩa vụ trong vấn đề nhạy cảm mà ĐHĐCĐ đang thảo luận, không phải là người có liên quan của thành viên HĐQT, BKS, TGD, Kế toán trưởng, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác. Người có liên quan được xác định theo quy định của Luật Chứng khoán và khoản 23, Điều 4, Luật Doanh nghiệp.</p>
6	<p><b>Điều 14. Cách thức phản đối, yêu cầu hủy bỏ biên bản, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Cổ đông, thành viên HĐQT, BKS, TGD có quyền yêu cầu tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 147, Luật Doanh nghiệp. Mọi chi</p>	<p><b>Điều 14. Cách thức phản đối, yêu cầu hủy bỏ biên bản, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Cổ đông, thành viên HĐQT, BKS, TGD có quyền yêu cầu tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 151, Luật Doanh nghiệp. Mọi chi</p>



	phí liên quan đến thủ tục yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ sẽ do người yêu cầu trả.	phí liên quan đến thủ tục yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ sẽ do người yêu cầu trả.
7	<p><b>Điều 15. Ghi và lập biên bản Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Biên bản được lập bằng tiếng Việt. Biên bản phải bao gồm các nội dung quy định tại Điều <del>146</del>, Luật Doanh nghiệp.</p> <p>4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp ĐHĐCĐ phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p>	<p><b>Điều 15. Ghi và lập biên bản Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>2. Biên bản được lập bằng tiếng Việt. Biên bản phải bao gồm các nội dung quy định tại Điều 150, Luật Doanh nghiệp.</p> <p>4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp ĐHĐCĐ phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</p>
8	<p><b>Điều 16. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1. Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ. Quy trình, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thực hiện theo Điều <del>145</del>, Luật doanh nghiệp.</p>	<p><b>Điều 16. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</b></p> <p>1. Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ. Quy trình, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thực hiện theo khoản 4 Điều 148 và Điều 149, Luật doanh nghiệp.</p>
9	<p><b>Điều 18. Trình tự, cách thức, thủ tục đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</b></p> <p>1. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị:</p> <p>a. Các cổ đông <del>năm giữ</del> cổ phần <del>có quyền biểu quyết trong thời hạn liên</del></p>	<p><b>Điều 18. Trình tự, cách thức, thủ tục đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</b></p> <p>1. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị:</p> <p>a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ</p>

	<p><del>tục ít nhất sáu (6) tháng liên tiếp</del> trở lên có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau thành nhóm cổ đông để đề cử, ứng cử các ứng viên bầu vào HĐQT.</p>	<p><b>thông</b> trở lên có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau thành nhóm cổ đông để đề cử, ứng cử các ứng viên bầu vào HĐQT.</p>
10	<p><b>Điều 19. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị</b></p> <p>1. Việc bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu phiếu được quy định tại khoản 3, Điều <del>144</del> Luật Doanh nghiệp. ....</p>	<p><b>Điều 19. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị</b></p> <p>1. Việc bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu phiếu được quy định tại khoản 3, Điều <b>148</b>, Luật Doanh nghiệp. ....</p>
11	<p><b>Điều 21. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p>Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều <del>156</del>, Luật Doanh nghiệp và Điều 40, Điều lệ Công ty.</p>	<p><b>Điều 21. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị</b></p> <p>Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều <b>160</b>, Luật Doanh nghiệp và Điều 40, Điều lệ Công ty.</p>
12	<p><b>Điều 30. Trình tự, cách thức, thủ tục đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát</b></p> <p>1. Đề cử, ứng cử thành viên BKS:</p> <p>a. <del>Các</del> cổ đông <del>năm giữ</del> cổ phần <del>có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng liên tiếp</del> trở lên có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau thành nhóm cổ đông để đề cử, ứng cử các ứng viên bầu vào BKS.</p> <p>.....</p> <p>c. Tiêu chuẩn thành viên BKS: Thực hiện theo <del>khoản 1</del>, Điều 164, Luật doanh nghiệp; Điều <del>20</del>, Nghị định <del>71</del> và Điều 45, Điều lệ Công ty.</p>	<p><b>Điều 30. Trình tự, cách thức, thủ tục đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát</b></p> <p>1. Đề cử, ứng cử thành viên BKS:</p> <p>a. Cổ đông <b>hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông</b> trở lên có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau thành nhóm cổ đông để đề cử, ứng cử các ứng viên bầu vào BKS.</p> <p>.....</p> <p>c. Tiêu chuẩn thành viên BKS: Thực hiện theo Điều 169, Luật doanh nghiệp; Điều <b>286</b>, Nghị định <b>155</b> và Điều 45, Điều lệ Công ty.</p>
13	<p><b>Điều 31. Cách thức bầu thành viên Ban kiểm soát</b></p> <p>1. Việc bầu thành viên BKS</p>	<p><b>Điều 31. Cách thức bầu thành viên Ban kiểm soát</b></p> <p>1. Việc bầu thành viên BKS</p>

	<p>phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu phiếu được quy định tại khoản 3, Điều <del>144</del>, Luật Doanh nghiệp. Theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên hoặc phân bố đồng đều.</p>	<p>phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu phiếu được quy định tại khoản 3, Điều 148, Luật Doanh nghiệp. Theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên hoặc phân bố đồng đều.</p>
14	<p><b>Điều 33. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</b></p> <p>Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS thực hiện theo quy định tại Điều <del>169</del>, Luật Doanh nghiệp và Điều 50, Điều lệ Công ty.</p>	<p><b>Điều 33. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</b></p> <p>Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS thực hiện theo quy định tại Điều 174, Luật Doanh nghiệp và Điều 50, Điều lệ Công ty.</p>
15	<p><b>Điều 32. Bầu Trưởng ban kiểm soát</b></p> <p>2. Trưởng Ban kiểm soát <del>là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp</del> và phải làm việc chuyên trách tại công ty <del>theo quy định tại khoản 4, Điều 20 của Nghị định 71.</del></p>	<p><b>Điều 32. Bầu Trưởng ban kiểm soát</b></p> <p>2. Trưởng Ban kiểm soát <b>phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</b></p>
16	<p><b>Điều 35. Tiêu chuẩn lựa chọn người điều hành doanh nghiệp</b></p> <p>1. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc và điều kiện làm Tổng Giám đốc tuân thủ theo quy định tại Điều <del>65</del>, Luật Doanh nghiệp và khoản 1, khoản 2, Điều 42 Điều lệ Công ty.</p>	<p><b>Điều 35. Tiêu chuẩn lựa chọn người điều hành doanh nghiệp</b></p> <p>1. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc và điều kiện làm Tổng Giám đốc tuân thủ theo quy định tại Điều 64, Luật Doanh nghiệp và khoản 1, khoản 2, Điều 42 Điều lệ Công ty.</p>
17	<p><b>Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của của Thư ký Công ty</b></p> <p>1. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 5, Điều <del>152</del> Luật Doanh nghiệp.</p>	<p><b>Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của của Thư ký Công ty</b></p> <p>1. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 5, Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</p>

18	<p><b>Điều 60. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này</b></p> <p>2. Trừ trường hợp các giao dịch được ĐHĐCĐ chấp thuận, công ty không được thực hiện giao dịch sau:</p> <p>b) Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty với một trong các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên HĐQT, BKS, BDH, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;</li> <li>- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;</li> <li>- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 159, Luật doanh nghiệp.</li> </ul>	<p><b>Điều 60. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này</b></p> <p>2. Trừ trường hợp các giao dịch được ĐHĐCĐ chấp thuận, công ty không được thực hiện giao dịch sau:</p> <p>b) Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty với một trong các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên HĐQT, BKS, BDH, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;</li> <li>- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;</li> <li>- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 164, Luật doanh nghiệp.</li> </ul>
19	<p><b>Điều 62. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên</b></p> <p>Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 136 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:</p> <p>1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại <del>khoản 3</del>, Điều 158, Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p>	<p><b>Điều 62. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên</b></p> <p>Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 139 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:</p> <p>1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại Điều 163, Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p>
20	<p><b>Điều 63. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên</b></p>	<p><b>Điều 63. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên</b></p>



	<p>Báo cáo hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 136, Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:</p> <p>1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS và từng Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 3, Điều 167, Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p>	<p>Báo cáo hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm d, đ, khoản 3, Điều 139, Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:</p> <p>1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS và từng Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 172, Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p>
21	<p><b>Điều 65. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý công ty</b></p> <p>1. Công ty báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động công ty theo quy định tại Điều 134, Luật doanh nghiệp.</p>	<p><b>Điều 65. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý công ty</b></p> <p>1. Công ty báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động công ty theo quy định tại Điều 137, Luật doanh nghiệp.</p>
22	<p><b>Điều 71. Điều khoản thi hành</b></p> <p>Quy chế này bao gồm 13 Chương 72 Điều đã được ĐHĐCĐ thường niên họp và biểu quyết nhất trí thông qua ngày <del>22 tháng 4 năm 2018</del>. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề mới phát sinh mà xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động thực tế của công ty, công ty có thể đề nghị HĐQT xem xét và trình ĐHĐCĐ họp quyết định.</p>	<p><b>Điều 71. Điều khoản thi hành</b></p> <p>Quy chế này bao gồm 13 Chương 72 Điều đã được ĐHĐCĐ thường niên họp và biểu quyết nhất trí thông qua ngày .... tháng .... năm 2021. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề mới phát sinh mà xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động thực tế của công ty, công ty có thể đề nghị HĐQT xem xét và trình ĐHĐCĐ họp quyết định.</p>
23	<p><b>Điều 72. Hiệu lực</b></p> <p>Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua.</p>	<p><b>Điều 72. Hiệu lực</b></p> <p>Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua.</p>